

UBND XÃ THẠNH PHÚ



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở “CHỢ THẠNH PHÚ”

Thanh Phú, năm 2023

UBND XÃ THẠNH PHÚ



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở “CHỢ THẠNH PHÚ”

CHỦ CƠ SỞ

Thanh Phú, năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	vii
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.3. Công suất, sản phẩm và công nghệ của cơ sở	3
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	6
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	6
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	7
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	7
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	7
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	16
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	16
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	16
3.1.2 Thu gom, thoát nước thải.....	16
3.1.3 Công trình xử lý nước thải.....	17
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có).....	23
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	23
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)	24
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	24
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	25
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)	26

3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.....	26
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	27
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	27
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:.....	28
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn:.....	28
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	29
5.1. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo:.....	29
5.1.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải.....	29
5.1.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt:.....	30
5.1.2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh.....	30
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	32
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	32
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:	32
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	32
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	34
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	35
PHỤ LỤC BÁO CÁO	36

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<i>BOD₅</i>	<i>Nhu cầu oxy sinh hóa 5 ngày</i>
<i>BTCT</i>	<i>Bê tông cốt thép</i>
<i>BTNMT</i>	<i>Bộ Tài nguyên và môi trường</i>
<i>BVMT</i>	<i>Bảo vệ môi trường</i>
<i>BXD</i>	<i>Bộ xây dựng</i>
<i>CH₄</i>	<i>Khí mêtan</i>
<i>COD</i>	<i>Nhu cầu oxy hóa học</i>
<i>CO</i>	<i>Cacbon monoxit</i>
<i>CTNH</i>	<i>Chất thải nguy hại</i>
<i>DO</i>	<i>Nồng độ oxy hòa tan</i>
<i>GPMB</i>	<i>Giải phóng mặt bằng</i>
<i>H₂S</i>	<i>Hyđro sunfua</i>
<i>NĐ-CP</i>	<i>Nghị định chính phủ</i>
<i>NH₃</i>	<i>Khí amoniac</i>
<i>NO₂</i>	<i>Nitơ đioxit</i>
<i>pH</i>	<i>Chỉ số đo hoạt động của ion hydro</i>
<i>QCVN</i>	<i>Quy chuẩn Việt Nam</i>
<i>QCXDVN</i>	<i>Quy chuẩn xây dựng Việt Nam</i>
<i>QĐ</i>	<i>Quyết định</i>
<i>SO₂</i>	<i>Lưu huỳnh đioxit</i>
<i>TCVN</i>	<i>Tiêu chuẩn Việt Nam</i>
<i>TCXD</i>	<i>Tiêu chuẩn xây dựng</i>
<i>TN&MT</i>	<i>Tài nguyên và môi trường</i>
<i>TSS</i>	<i>Tổng chất rắn lơ lửng</i>
<i>TT</i>	<i>Thông tư</i>
<i>UBND</i>	<i>Ủy ban nhân dân</i>

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>Bảng 1.1: Tọa độ các ranh giới của cơ sở.....</i>	<i>1</i>
<i>Bảng 1.2: Các hạng mục của cơ sở.....</i>	<i>3</i>
<i>Bảng 1.3: Danh mục máy móc, thiết bị.....</i>	<i>4</i>
<i>Bảng 2.1: Kết quả phân tích mẫu nước mặt Sông Trà Ngoa.....</i>	<i>10</i>
<i>Bảng 2.2. Tải lượng ô nhiễm tối đa của thông số chất lượng nước mặt.....</i>	<i>13</i>
<i>Bảng 2.3. Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước.....</i>	<i>14</i>
<i>Bảng 2.4. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.....</i>	<i>14</i>
<i>Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận của nguồn nước.....</i>	<i>14</i>
<i>Bảng 3.1: Thời gian và điều kiện lấy mẫu nước thải.....</i>	<i>20</i>
<i>Bảng 3.2: Kết quả nước thải sinh hoạt xả trực tiếp vào Sông Trà Ngoa.....</i>	<i>20</i>
<i>Bảng 3.3: Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....</i>	<i>24</i>
<i>Bảng 4.1: Thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....</i>	<i>27</i>
<i>Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....</i>	<i>28</i>
<i>Bảng 5.1: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại hệ thống thoát nước của Chợ Thanh Phú.....</i>	<i>29</i>
<i>Bảng 5.2: Kết quả phân tích mẫu nước mặt Sông Trà Ngoa.....</i>	<i>30</i>
<i>Bảng 5.3: Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh Chợ Thanh Phú.....</i>	<i>31</i>
<i>Bảng 6.1: Chương trình quan trắc định kỳ của cơ sở.....</i>	<i>32</i>
<i>Bảng 6.2: Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của cơ sở.....</i>	<i>32</i>

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

<i>Hình 1.1: Tọa độ vị trí giới hạn cơ sở trên ảnh vệ tinh.....</i>	<i>2</i>
<i>Hình 1.2: Sơ đồ quy trình kinh doanh tại Chợ</i>	<i>3</i>
<i>Hình 3.1: Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa</i>	<i>16</i>
<i>Hình 3.2. Mô hình xây dựng bể tự hoại.....</i>	<i>19</i>
<i>Hình 3.3: Hệ thống xử lý nước thải tập trung dự kiến</i>	<i>21</i>

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: UBND xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
- Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh, về việc kiện toàn Ban Quản lý chợ xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè.
- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp 3, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
 - + Ông: Phạm Văn Vẹn
 - + Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Thạnh Phú.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Chợ Thạnh Phú
 - Địa điểm cơ sở: Ấp 3, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.
- Chợ Thạnh Phú (sau đây gọi tắt là cơ sở) được xây dựng trên thửa đất số 278, tờ bản đồ số 10, diện tích 4.665,7 m²; tuy nhiên diện tích xây dựng chợ là 1.600 m². Tứ cận tiếp giáp như sau:
- + Phía Tây Nam: giáp Tỉnh lộ 911.
 - + Phía Tây Bắc: giáp nhà dân.
 - + Phía Đông Nam: giáp nhà dân.
 - + Phía Đông Bắc: giáp sông Trà Ngoa.
- Tọa độ các điểm giới hạn các điểm góc của cơ sở được thể hiện như sau (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°):

Bảng 1.1: Tọa độ các ranh giới của cơ sở

STT	Ký hiệu điểm	Tọa độ (VN-2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)	
		X	Y
1	Điểm A	566992	1095028
2	Điểm B	567015	1099042
3	Điểm C	567006	1099062

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Chợ Thạnh Phú”

STT	Ký hiệu điểm	Toạ độ (VN-2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)	
		X	Y
4	Điểm D	567003	1099052
5	Điểm E	567001	1099049
6	Điểm F	566998	1095021

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Chợ Thạnh Phú”



- Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh cơ sở:

Các đối tượng kinh tế - xã hội: Cơ sở nằm tiếp giáp với Tỉnh lộ 911, Bưu điện xã Thanh Phú và cách: Trạm y tế xã Thanh Phú khoảng 130m, cách Công ty TNHH xăng dầu Phú Vinh khoảng 400 m, cách trường THCS Thanh Phú khoảng 900 m, cách DNTN Quốc Bảo khoảng 800 m, cửa hàng điện máy Toàn khoảng 300 m.

- **Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:**

Từ trước đến nay, Chợ vẫn chưa lập thủ tục về môi trường do Ban quản lý chợ chưa tiếp cận đầy đủ các quy định trong việc lập các giấy phép môi trường.

- **Quy mô cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):**

Chợ Thanh Phú có vốn đầu tư là 953.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi ba triệu đồng) thuộc nhóm C theo tiêu chí quy định tại điểm d, khoản 4, Điều 8 của Luật Đầu tư công. Do đó cơ sở thuộc nhóm III theo quy định tại Mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Căn cứ theo Khoản 2 Điều 39 và Khoản 4 Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, Chợ Thanh Phú đã hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực → Cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trình UBND huyện Cầu Kè cấp phép.

- Nhằm thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành trong công tác bảo vệ môi trường, Ban quản lý chợ lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho Chợ Thanh Phú trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè phê duyệt.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Quy mô hoạt động: Chợ Thanh Phú có tổng diện tích là 1.600 m² bao gồm các hạng mục công trình chính và phụ phục vụ cho hoạt động của các tiểu thương.

Bảng 1.2: Các hạng mục của cơ sở

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Tổng diện tích (m ²)
I	Nhóm các hạng mục công trình chính			1.100
1	Nhà lồng	Khu vực	1	900

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Tổng diện tích (m ²)
2	Khu vực bán của tiểu thương bên ngoài	Khu vực		200
II	Hạng mục công trình phụ trợ			472
1	Khu vực để xe	khu vực	1	300
2	Sân đường nội bộ	khu vực	1	172
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường			28
1	Nhà vệ sinh (hầm tự hoại)		1	10
2	Khu vực lưu chất rác thải	khu vực	1	12
Tổng diện tích				1.600
V	Công trình phụ trợ			
1	Hệ thống thu và thoát nước (chiều dài đường thoát nước)	Hệ thống	1	120
2	Hệ thống PCCC	Bộ	1	

- Hạng mục công trình chính được quy hoạch gồm: khu vực kinh doanh của các tiểu thương có tổng diện tích là 1.100 m²; kết cấu: móng BTCT, nền xi măng, mái tole; hiện tại có 41 điểm kinh doanh trong chợ (thủy hải sản bao 04 điểm; thịt các loại 02 điểm; rau củ quả 5 điểm; còn lại là bán gạo, tạp hóa, đồ mũ, quần áo.....).

- Các hạng mục công trình phụ trợ gồm:

+ Hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện.

+ Hệ thống PCCC.

- Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường, phụ trợ gồm:

+ Khu vực lưu chất rác thải có diện tích là 16 m²; kết cấu: móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái tole.

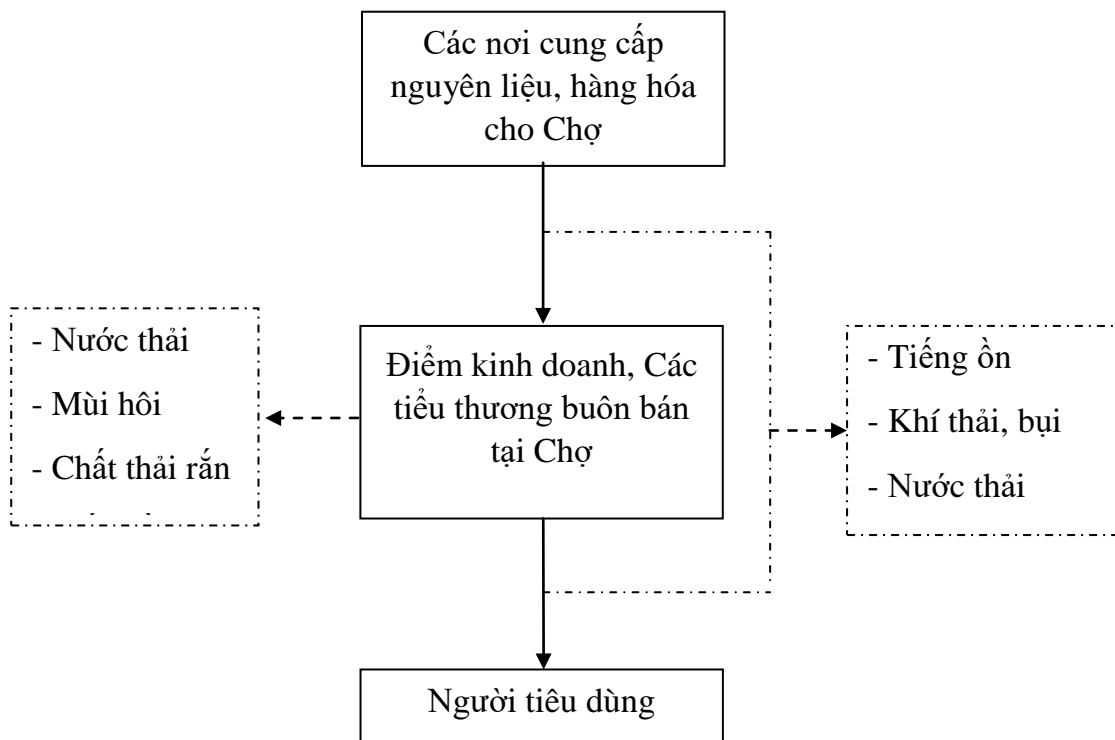
+ Nhà vệ sinh có diện tích khoảng 12 m²; kết cấu: móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái tole.

+ Hệ thống thoát nước: tổng chiều dài 120 m, kết cấu công ly tâm.

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể được đính kèm tại Phụ lục)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình thu mua, trao đổi hàng hóa tại Chợ Thanh Phú được thể hiện như sau:



Hình 1.2: Sơ đồ quy trình kinh doanh tại Chợ

*** Thuyết minh quy trình:**

Các tiểu thương sẽ thu mua các mặt hàng từ các nhà cung cấp trên địa bàn huyện Cầu Kè, các khu vực lân cận trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận về bán lại cho người dân có nhu cầu.

Việc vận chuyển hàng hóa từ các nhà cung cấp đến Chợ chủ yếu bằng phương tiện giao thông đường bộ các loại như: Xe máy, xe tải, xe ba bánh,...

Các loại hàng hóa sau khi được nhập vào và lưu trữ tại các sạp kinh doanh sẽ được bán lại cho người tiêu dùng.

Việc trao đổi buôn bán tại Chợ phải được thực hiện dưới sự quản lý và điều hành của Ban quản lý (BQL) Chợ.

Hàng hóa trong Chợ phải được bảo quản tốt, phải đảm bảo chất lượng hàng hóa khi bán cho người dân là sản phẩm còn tươi và an toàn. Các hàng hóa không tiêu thụ được hoặc hết hạn sử dụng, hư hỏng, ... sẽ được tiểu thương thu gom để tiến hành xử lý đúng quy định.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Chợ Thanh Phú là một trong các chợ phục vụ nhu cầu mua bán của người dân trên địa bàn xã nên thành phần và số lượng hàng hóa tiêu thụ mỗi ngày của

Chợ cũng tương đối lớn, các mặt hàng kinh doanh đa dạng như: thủy hải sản các loại; các sản phẩm từ gia súc, gia cầm; các loại bánh truyền thống và sản phẩm tiêu dùng hằng ngày của người dân;... Các nguyên vật liệu, thực phẩm đảm bảo tươi sống, an toàn và đảm bảo vệ sinh thực phẩm cho người dân sinh sống xung quanh khu vực chợ Thanh Phú và địa bàn xã Thanh Phú và một số khu vực lân cận.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Do đặc điểm hoạt động của cơ sở là dịch vụ cung cấp cơ sở hạ tầng để người dân trao đổi hàng hóa. Vì vậy các máy móc thiết bị được trang bị chủ yếu phục vụ công tác PCCC tại khu vực nhà quản lý và hệ thống quản lý của chợ.

Bảng 1.3: Danh mục máy móc, thiết bị

STT	Hạng mục	Vị trí bố trí	Số lượng	Hiện trạng sử dụng
1	Bình chữa cháy các loại	Trong nhà lồng chợ	06 bình	90 %

(Nguồn: Ban quản lý Chợ Thanh Phú, 2023)

❖ Nhu cầu nguyên liệu:

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa giữa tiểu thương và người dân nên nhiên liệu tiêu thụ tại Chợ chỉ là xăng, dầu của các phương tiện giao thông ra vào khu vực Chợ.

❖ Nhu cầu về điện:

Chợ là nơi giao lưu hàng hóa, nên nguồn điện cung cấp cho Chợ chủ yếu cung cấp cho các thiết bị chiếu sáng và các thiết bị phục vụ, kinh doanh tại chợ. Lượng điện tiêu thụ tại Chợ ước tính vào khoảng 210 kWh/tháng, nguồn điện được cung cấp từ hệ thống điện quốc gia.

❖ Nhu cầu về nước:

Nguồn nước cung cấp cho hoạt động của cơ sở là nguồn nước cấp từ hệ thống cấp nước của địa phương, bao gồm:

- Nước cấp sinh hoạt của tiểu thương, nhân viên Ban quản lý chợ: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của tiểu thương, nhân viên Ban quản lý chợ. Số lượng nhân viên ban quản lý chợ và số tiểu thương tại chợ tối đa khoảng

50 người, ước tính lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại chợ khoảng 1,3 m³/ngày.đêm (theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt là 80 lít/người/ngày và Điều 39 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2021 của Chính phủ, về thoát nước và xử lý nước thải thì khối lượng nước thải được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ; mặc khác, Chợ hoạt động chỉ có 8-12 giờ/ngày ngoài ra chợ không có hoạt động giặt giũ. Vì vậy lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của chợ được tính bằng 1/3 định mức thông thường do đó 50 người x 0,08 m³/người/ngày x 1/3 = 1,3 m³/ngày.đêm).

- Nước cấp trong quá trình kinh doanh của Chợ Thanh Phú: Nước cấp cho hoạt động kinh doanh khoảng 1,0 m³/ngày.

- Nước dự phòng đối với trường hợp phòng cháy chữa cháy ước tính khoảng 12 m³.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (không có)

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Chợ Thanh Phú nằm ở **ấp** I xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân còn nhiều hạn chế, việc trao đổi hàng hóa của bà con được thực hiện tự phát, buôn bán nhỏ lẻ nên việc quản lý chất lượng hàng hóa gặp khó khăn. Do đó UBND xã Thanh Phú quyết định đầu tư cơ sở Chợ Thanh Phú để đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của nhân dân, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã. Do đó việc đầu tư Chợ Thanh Phú hoàn toàn phù hợp với nhu cầu thực tế và Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt (nơi tiếp nhận nguồn nước mưa, nước thải của cơ sở)

Hiện tại, nước thải từ nhà vệ sinh của chợ được thu gom và đưa vào bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi cho thoát ra Sông Trà Ngoa qua ống nhựa uPVC $\phi 300$. Nước thải từ khu vực nhà lồng chợ và nước mưa chảy tràn được thu gom bởi hệ thống cống BTCT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Lưu lượng xả nước thải tại chợ là $2,33 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

a) Đặc trưng nguồn nước thải và hoạt động xả nước thải:

- Các hoạt động phát sinh nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ hoạt động ăn uống, sinh hoạt của tiểu thương và nhân viên quản lý chợ.

+ Nước thải từ hoạt động của tiểu thương trong quá trình xử lý thực phẩm sống và vệ sinh khu vực buôn bán.

- Lưu lượng nước thải phát sinh như sau:

+ Lưu lượng xả thải $Q = 2,33 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

+ Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $Q_{\max} = 3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

b) Đặc trưng nguồn tiếp nhận nước thải:

- Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải:

- Qua khảo sát thực tế khi thực hiện báo cáo, Sông Trà Ngoa đoạn qua khu vực cơ sở có những đặc điểm, hiện trạng như sau:

- Bề rộng mặt sông khoảng 30 m
- Màu sắc màu tự nhiên, không phát hiện màu sắc lạ
- Không phát hiện mùi hôi thối do ô nhiễm

- Thực vật hai bên bờ phát triển khá tốt, thành phần chủ yếu có cỏ dại và cây bụi...

- Trong khu vực chưa có báo cáo, số liệu nào liên quan đến vấn đề bệnh tật từ nước mặt của kênh.

- Không phát hiện các dấu hiệu bất thường hay các yếu tố ô nhiễm khác.

c. Khai thác, sử dụng nguồn tiếp nhận

Sông Trà Ngoa đoạn qua khu vực cơ sở chủ yếu phục vụ cho nông nghiệp và các mục đích khác yêu cầu chất lượng nước thấp, không phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt.

d. Mô tả các đối tượng xả thải vào nguồn tiếp nhận xung quanh khu vực cơ sở

Trong bán kính 5 km, ngoài nguồn nước thải phát sinh từ cơ sở, Sông Trà Ngoa còn tiếp nhận các nguồn thải khác được mô tả như sau:

- Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, hộ kinh doanh dịch vụ (nước thải sau hầm tự hoại).
- Nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ dân xung quanh.

e. Đánh giá các tác động có thể xảy ra đối với nguồn tiếp nhận từ hoạt động xả nước thải

❖ Khả năng ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận

Lưu lượng xả thải được đánh giá là tương đối nhỏ so với lưu lượng của Sông Trà Ngoa, do đó ảnh hưởng này được xem là không đáng kể.

❖ Khả năng ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, xã hội

Nước thải phát sinh của cơ sở được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận sẽ hạn chế được các ảnh hưởng sau:

- Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
- Ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước
- Ảnh hưởng đến các dịch vụ, thương mại... và sức khỏe cộng đồng

Kết luận: Từ các phân tích, đánh giá trên có thể thấy rằng nguồn nước mặt của Sông Trà Ngoa có thể còn khả năng tiếp nhận nước thải của cơ sở.

2.2.2. Đánh giá chi tiết

a. Xây dựng kịch bản, số liệu tính toán

❖ Phân đoạn sông cần đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải

Đoạn kênh được phân đoạn xác định để đánh giá tính từ vị trí điểm xả thải nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là Sông Trà Ngoa bề rộng mặt sông khoảng 30 m.

❖ Mục đích sử dụng nước, lưu lượng của nguồn tiếp nhận

Tại thời điểm thực hiện báo cáo, nguồn nước mặt của Sông Trà Ngoa được sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, giao thông thủy. Do đó, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt được áp dụng cho tính toán là QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1).

Lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất ở đoạn Sông Trà Ngoa cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải $Q_s = 8,25 \text{ m}^3/\text{s}$ (trong đó chiều rộng bề mặt đoạn kênh tại khu vực cơ sở khoảng 30 m, độ sâu khoảng 10 m và vận tốc dòng chảy tại thời điểm đo đạt là 0,043 m/s).

❖ Lưu lượng nguồn thải

- Theo tính toán lưu lượng nước thải phát sinh của cơ sở là $2,33 \text{ m}^3/\text{ngày}$ tương đương $0,00028 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Nước thải sau xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Chế độ xả nước thải liên tục 8 giờ/ngày.

❖ Xác định thông số đánh giá

Thông số đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận được lựa chọn theo quy định tại Điều 82, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, QCVN 08-MT:2015/BTNMT và QCVN 14:2008/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B). Cụ thể: COD, BOD₅, tổng P, tổng N và N-NH₄⁺. Tuy nhiên theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT không quy định về giới hạn cho phép của thông số tổng P, tổng N. Do đó để xác định sức chịu tải của nguồn tiếp nhận đối với nước thải của cơ sở chủ yếu là các thông số BOD₅, Amoni, TSS.

❖ Xác định phương pháp đánh giá

Do đoạn sông cần đánh giá có các nguồn thải trực tiếp vào đoạn sông nên theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp.

❖ Tổng hợp số liệu quan trắc hiện trạng nguồn tiếp nhận

Cơ sở tiến hành lấy mẫu nước mặt Sông Trà Ngoa để phục vụ việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải. Vị trí lấy mẫu đánh giá của đoạn kênh, cụ thể:

✓ **Đơn vị thực hiện quan trắc**

- **Đơn vị thực hiện quan trắc:** Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam

- Địa chỉ liên hệ: 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 08.62959784

- **Đơn vị thực hiện quan trắc** đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận Vimcerts 039, Quyết định công nhận số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/2/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (*đính kèm Phụ lục*) thực hiện quan trắc môi trường theo quy định.

- **Thời gian thực hiện quan trắc:** ngày 11/8/2023.

- **Kết quả phân tích được trình bày trong bảng sau:**

Bảng 2.1: Kết quả phân tích mẫu nước mặt Sông Trà Ngoa

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)
1	pH	-	7,16	5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/L	12	15
3	COD	mg/L	26	30
4	TSS	mg/L	39	50
5	Amonia tính theo N	mg/L	0,61	0,9
6	N-NO ₃ ⁻	mg/L	1,7	10

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)
7	P-PO ₄ ³⁻	mg/L	0,19	0,3
8	Fe tổng	mg/L	0,72	1,5
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	104	350
10	Tổng Cr	mg/L	KPH	0,5
11	E. Coli	MPN/100ml	11	100
12	Coliforms	MPN/100ml	2.900	7.500

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2023)

2.2.3. Tính toán, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận

➤ Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày) tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn kênh, đơn vị tính là kg/ngày;

- C_{qc} : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l;=> Áp dụng quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1

- Q_S : lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m³/s;

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m³/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

➤ Bước 2: Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86,4$$

Trong đó:

L_{nn} : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn kênh, đơn vị tính là kg/ngày;

C_{nn} : kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;

=> Giá trị quan trắc đối với mẫu nước mặt

Q_S : lưu lượng dòng chảy của đoạn kênh đánh giá, đơn vị tính là m³/s;

=> Lưu lượng là 8,25 m³/s

Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

➤ **Bước 3: Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải**

Công thức tính:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$$

- Trong đó:

+ L_{tt} : tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày)

+ L_t : tải lượng thông số ô nhiễm từ nguồn thải điểm (kg/ngày)

=> Xác định dựa vào công thức: $L_t = C_t * Q_t * 86,4$

+ L_d : tải lượng thông số ô nhiễm từ nguồn thải diện (kg/ngày)

=> Tải lượng $L_d = 0$

+ L_n : tải lượng thông số ô nhiễm từ nguồn thải tự nhiên (kg/ngày)

=> Tải lượng $L_n = 0$

=> Công thức tính được viết lại:

$$L_{tt} = L_t = C_t * Q_t * 86,4$$

Trong đó:

L_t : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là kg/ngày.

C_t : kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn kênh, đơn vị tính là mg/l;

=> Giá trị C_{max} các thông số ô nhiễm của quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)

Q_t : lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn kênh, đơn vị tính là m^3/s ;

=> Lưu lượng là $0,00028 m^3/s$.

Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

➤ **Bước 4: Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải**

Công thức tính:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) * F_s + NP_{td}$$

- Trong đó:

+ L_{tn} : khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm (kg/ngày).

+ F_s : hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,3 - 0,7 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá.

=> Chọn hệ số an toàn là 0,4

+ NP_{td} : tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông (kg/ngày)

=> Chọn giá trị $NP_{td} = 0$

Do đó, Công thức tính:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_s$$

Nếu giá trị L_{tn} lớn hơn (>) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị L_{tn} nhỏ hơn hoặc bằng (\leq) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

2.2.3. Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước

Do nguồn nước đang đánh giá được sử dụng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi nên giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn nước được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Loại B1).

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa: $L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$ ta có: tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.2. Tải lượng ô nhiễm tối đa của thông số chất lượng nước mặt

Thông số	BOD ₅	TSS	N-NH ₄
Q _s (m ³ /s)	8,25	8,25	8,25
C _{tc}	15	50	0,9
Giá trị chuyển đổi	86,4	86,4	86,4
L _{td}	10.692	35.640	641,52

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận: $L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$, ta có: tải lượng ô nhiễm của các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.3. Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

Thông số	BOD ₅	TSS	N-NH ₄ ⁻
Q _s	8,25	8,25	8,25
C _{nn}	12	39	0,61
Giá trị chuyển đổi	86,4	86,4	86,4
L _{nn}	8.554	27.799	434,808

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm từ nguồn xả thải đưa vào nguồn nước: $L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$, ta có: tải lượng các chất ô nhiễm trên từ cơ sở đưa vào nguồn nước lần lượt như sau:

Bảng 2.4. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Thông số	BOD ₅	TSS	N-NH ₄ ⁻
Qt	0,00028	0,00028	0,00028
Ct	159,0	212	28,5
Giá trị chuyển đổi	86,4	86,4	86,4
Lt	3,8	5,1	0,684

Áp dụng các công thức tính toán khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_s$, (trong trường hợp này hệ số F_s được lấy là 0,4), ta có: khả năng tiếp nhận của nguồn nhận nước sau khi tiếp nhận nước thải từ cơ sở đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng 2.5. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của kênh

Thông số	BOD ₅	TSS	N-NH ₄ ⁻
L _{td}	10.692,00	35.640,00	641,52
L _{nn}	8.553,60	27.799,20	434,81
L _t	3,82	5,09	0,68
F _s	0,40	0,40	0,40
L _{tn}	853,83	3.134,28	82,41

Nhận xét:

Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn năng lượng cho thấy giá trị $L_{tn} > 0$ đối với các thông số ô nhiễm: BOD₅, COD, N-NH₄⁻. Nguồn tiếp nhận nước thải là Sông Trà Ngoa còn khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm trên.

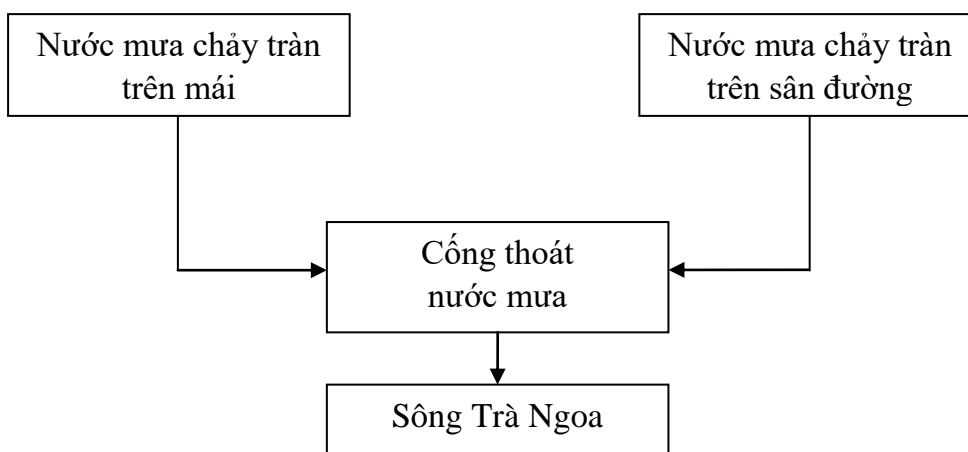
Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Chợ Thạnh Phú bao gồm các tuyến sau:



Hình 3.1: Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa

**Thuyết minh quy trình*

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở bao gồm hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn và hệ thống cống thoát nước chung ra nguồn tiếp nhận. Cụ thể như sau:

+ Nước mưa chảy tràn trên sân đường nội bộ sẽ được đưa qua các cống thoát nước mưa nội bộ của Chợ (kích thước: rộng x sâu = 0,5 x 0,5 m); sân bãi được thiết kế có độ dốc hướng về các cống thoát nước mưa nội bộ của Chợ.

+ Cống thu gom nước mưa nội bộ có kết cấu bê tông cốt thép được đầu tư hoàn chỉnh và trên chiều dài cống thoát có bố trí hố ga để lắng cặn. Độ dốc hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chảy tràn theo độ dốc sẽ thoát ra nguồn tiếp nhận là Sông Trà Ngoa.

- Kết cấu kỹ thuật của cống thoát nước được thiết kế bằng cống bê tông cốt thép, tổng chiều dài 120 m.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- **Công trình thu gom nước thải:**

+ Nước thải sinh hoạt của tiểu thương, nhân viên Ban quản lý chợ tại khu vực nhà vệ sinh

Nước thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của tiểu thương, nhân viên Ban quản lý chợ tại khu vực nhà vệ sinh công cộng được thu gom với khối

lượng phát sinh khoảng 1,33 m³/ngày, được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn có kích thước 5m x 2m x 1,5m, số lượng 01 hầm. Vậy tổng thể tích hầm tự hoại đã trang bị là 15 m³ đảm bảo có khả năng xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại chợ.

+ Nước thải phát sinh trong quá trình kinh doanh của Chợ Thanh Phú

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của các tiểu thương kinh doanh gà vịt, thủy hải sản ước tính là 1 m³/ngày. Hiện tại nước thải từ khu vực này chảy về cống thoát nước mưa theo độ dốc và được xả thải trực tiếp vào nguồn nước mặt Sông Trà Ngoa.

- Công trình thoát nước thải: Nước thải từ hoạt động kinh doanh của chợ và nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý tại hầm tự hoại sẽ thoát vào ống nhựa uPVC ϕ 500 dẫn ra Sông Trà Ngoa với chiều dài khoảng 5 m.

+ Vị trí xả nước thải: Sau miệng cửa xả, thuộc ấp I, xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ: X (m): 1099073; Y (m): 567001 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

+ Hình thức xả thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

+ Chế độ xả thải: xả thải liên tục 8 giờ/ngày.

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải đính kèm Phụ lục của Báo cáo).

3.1.3. Xử lý nước thải

a) Nước thải sinh hoạt của tiểu thương, nhân viên Ban quản lý chợ

Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của tiểu thương, nhân viên Ban quản lý chợ. Số lượng nhân viên ban quản lý chợ và số tiểu thương tại chợ tối đa khoảng 50 người, ước tính lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại chợ khoảng 1,33 m³/ngày.đêm (theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt là 80 lít/người/ngày). Tuy nhiên, Chợ hoạt động chỉ có 8-12 giờ/ngày ngoài ra chợ không có hoạt động giặt giũ. Vì vậy lượng nước cấp cho nhu cầu sinh hoạt của chợ được tính bằng 1/3 định mức thông thường do đó 50 người x 0,08 m³/người/ngày x 1/3 = 1,33 m³/ngày.đêm và theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP lượng nước thải sinh hoạt phát sinh bằng 100% lượng nước cấp. Do đó, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày là: 50 người x 0,08 m³/người/ngày x 1/3 x 100% = 1,33 m³/ngày).

Phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân khi dự án đi vào hoạt động là khoảng 1,33 m³/ngày. Lượng nước thải sinh hoạt này sẽ được xử lý tại bể tự hoại 03 ngăn.

Thể tích bể tự hoại : $V_{Bê} = V_{Nước} + V_{Bùn}$

Trong đó: $V_{\text{Nước}} = k \times Q$

- k : hệ số lưu lượng, chọn $k = 1,2$
- Q : lưu lượng nước thải ($1,33 \text{ m}^3/\text{ngày}$)

$$\Rightarrow V_{\text{nước}} = 1,2 \times 1,33 = 1,66 \text{ m}^3$$

Thể tích bùn được tính theo công thức sau:

$$V_{\text{bùn}} = \frac{m \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P_2)}{100.000}$$

Trong đó:

+ m : tiêu chuẩn cặn lắng cho 1 người ($0,4 - 0,5 \text{ l/người.ngày.đêm}$) chọn $m = 0,45$;

+ N : số người = 50 người;

+ t : thời gian tích lũy cặn lắng trong bể tự hoại ($180 - 365 \text{ ngày.đêm}$) chọn $t = 180$;

+ $0,7$: Hệ số tính đến 30 % cặn để phân giải;

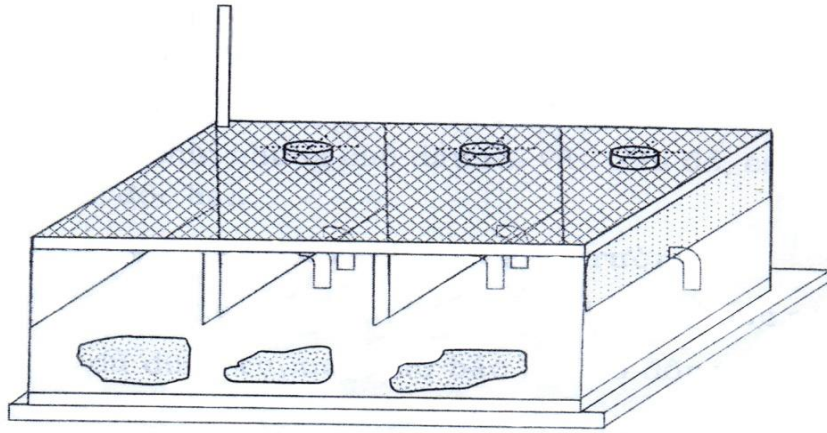
+ $1,2$: Hệ số tính đến 20 % cặn giữ lại;

+ P_1 : độ ẩm trung bình của cặn tươi = 95% ;

+ P_2 : độ ẩm trung bình của cặn trong bể tự hoại = 90%.

$$\Rightarrow V_{\text{bùn}} = \frac{0,45 \times 50 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90)}{100.000} = 1,7 \text{ m}^3.$$

Vậy tổng thể tích bể tự hoại là: $V_{\text{Bê}} = 1,6 \text{ m}^3 + 1,7 \text{ m}^3 = 3,3 \text{ m}^3$. Cơ sở đã xây dựng bể tự hoại với tổng thể tích 15 m^3 để thu gom và xử lý trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận.



Hình 3.2. Mô hình xây dựng bể tự hoại

Quy trình hoạt động của bể tự hoại

Cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn bao gồm:

- Ngăn chứa phân: Có kích thước lớn nhất (chiếm 50%), đây là nơi tích trữ phân. Phân bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.
- Ngăn lọc: Nước thải sau khi qua ngăn chứa được dẫn vào ngăn lọc bằng các lỗ thông trên vách.
- Ngăn khử mùi: Chứa than, nước từ ngăn lọc đi ngược lên trên qua than sẽ bị hấp thu mùi hôi trước khi xả ra bên ngoài.

Hiệu suất xử lý cặn được giữ lại trong đáy bể từ 03 - 06 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan.

Nước thải ở trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Trong mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt.

Sau khi qua bể tự hoại thì hàm lượng các chất ô nhiễm BOD₅, COD và SS giảm đáng kể (40 - 50%). Thời gian lưu nước trong bể khoảng 20 ngày thì 95% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể.

Khoảng 06 tháng/lần chủ sự án sẽ thuê đơn vị có chức năng hút bùn ra khỏi bể để mang đi xử lý, nhưng để lại khoảng 20% để giúp cho việc lên men. Hiệu suất xử lý của bể tự hoại khoảng 85%.

Nước thải sau xử lý tại bể tự hoại sẽ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý trước khi thoát vào môi trường.

b) Nước thải phát sinh trong quá trình kinh doanh của Chợ Thạnh Phú

Nước thải phát sinh từ hoạt động kinh doanh khoảng 1,0 m³/ngày được thu gom thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận là Sông Trà Ngoa.

Để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải tại Chợ Thạnh Phú tại thời điểm lập báo cáo, chủ cơ sở Thạnh Phú hợp với Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường CDM Sóc Trăng lấy và thử nghiệm nước thải tại cống thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận kết quả như sau:

Bảng 3.1: Thời gian và điều kiện lấy mẫu nước thải

STT	Ngày lấy mẫu	Điều kiện lấy mẫu	Ghi chú
1	11/8/2023	- Điều kiện: Trời nắng; - Mẫu nước trong	Chợ Thạnh Phú đang hoạt động bình thường và

(Nguồn: Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường CDM Sóc Trăng)

Kết quả phân tích chất lượng nước thải của Chợ Thạnh Phú được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.2: Kết quả nước thải sinh hoạt xả trực tiếp vào Sông Trà Ngoa

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, C _{max})
1	pH	-	6,57	5 - 9
2	TSS	mg/l	159	100
3	BOD ₅	mg/l	212	50
4	Amoni	mg/l	28,5	10
5	Nitrat	mg/l	2,7	50
6	Phosphat	mg/l	5,8	10
7	Tổng Coliforms	MPN/100mL	2,1 x 10 ⁵	5.000

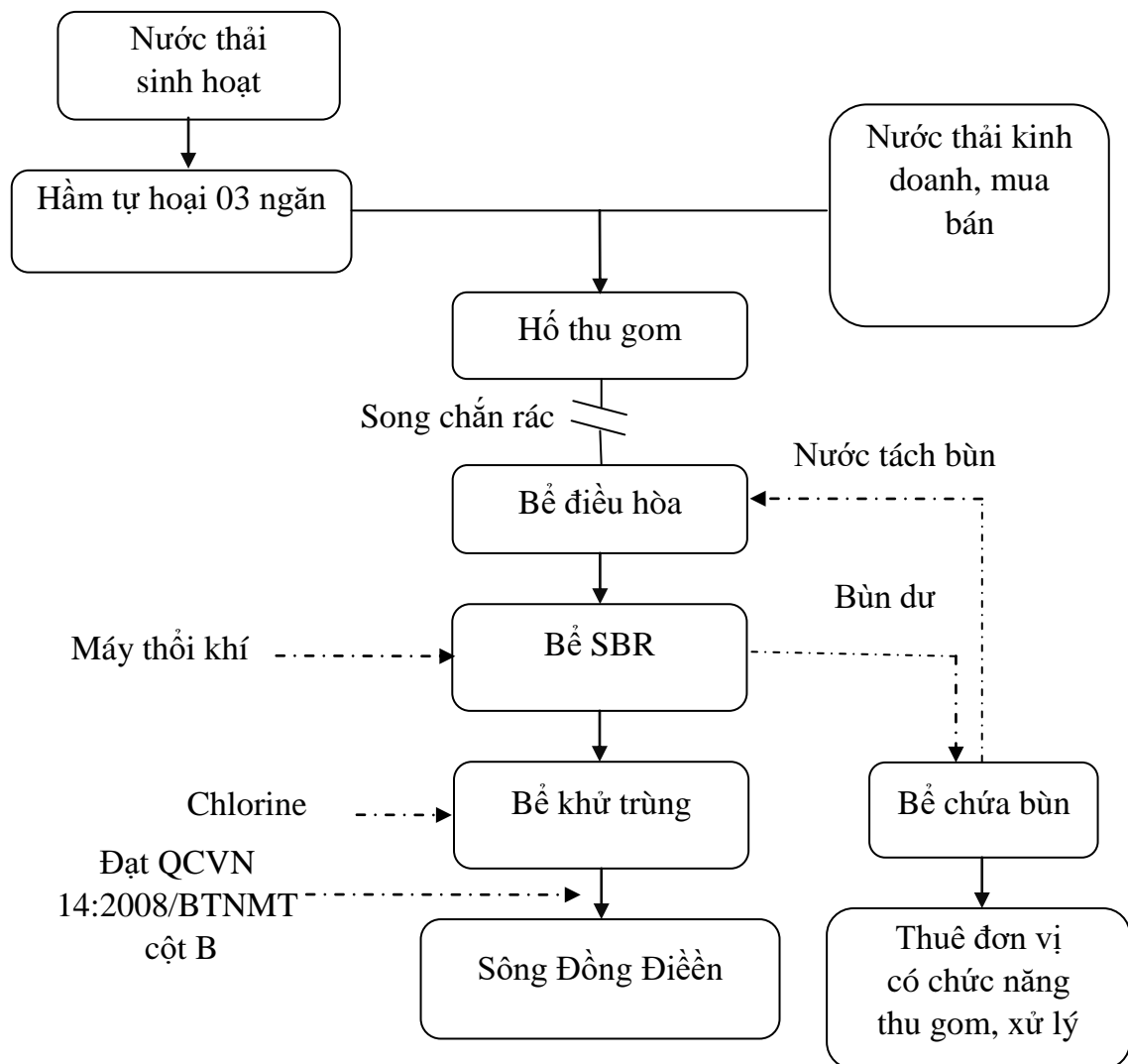
(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2023)

Nhận xét: Đa số các thông số thử nghiệm nước thải đều có giá trị cao vượt quy chuẩn từ 1,59-42 lần so với QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,0) tùy vào từng thông số và vượt cao nhất là thông số Tổng Coliforms.

***Đề xuất bổ sung công trình, biện pháp xử lý nước thải**

Hiện tại, nước thải từ hoạt động kinh doanh của chợ chưa được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Chủ cơ sở cần xây dựng thêm 01 hệ thống thu gom nước thải từ khu vực kinh doanh gà vịt, thủy hải sản (tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải), đồng thời lập kế hoạch đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm thu gom, xử lý triệt để lượng nước thải sau hầm tự hoại và nước thải từ hoạt động kinh doanh để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường nước mặt của Sông Trà Ngoa.

Quy trình xử lý nước thải tập trung của chợ với công suất 3 m³/ngày đêm được thực hiện như sau:



Hình 3.3: Hệ thống xử lý nước thải tập trung dự kiến

***Thuyết minh quy trình**

Xử lý nước thải theo phương pháp xử lý sinh học bằng công nghệ SBR là phương pháp xử lý bùn hoạt tính nhưng 02 giai đoạn phản ứng và lắng diễn ra trong cùng một bể (bể SBR).

Nguyên lý hoạt động: Bể SBR hoạt động theo một chu kỳ tuần hoàn với 04 pha bao gồm: Làm đầy, phản ứng, lắng và xả nước. Trong đó pha phản ứng hay còn gọi là quá trình tạo hạt (bùn hạt hiếu khí) quá trình này phụ thuộc vào khả năng cấp khí, đặc điểm của chất nền trong nước thải đầu vào.

- Hồ thu gom, song chắn rác: Nước thải từ các nguồn thải sẽ chảy theo hệ thống công thu gom đến hồ ga thu gom nước thải, tại đây bố trí song chắn rác cơ học thô có kích thước mắt lưới 10 mm, mục đích để loại bỏ các chất rắn thô. Song chắn rác thô được làm sạch bằng thủ công.

Hồ thu gom có tác dụng như bể lắng, trong thời gian nước thải lưu tại bể thu gom nhờ tác động của trọng lực, các phần tử chất rắn có tỷ trọng lớn hơn của nước lắng xuống đáy bể và chúng được lấy ra khỏi nước thải. Sau thời gian lưu khoảng 03 giờ hầu hết các chất rắn dễ lắng và 30% - 40% những chất ở dạng lơ lửng, huyền phù được lắng xuống đáy bể, nước thải sau khi qua xử lý sơ bộ sẽ loại bỏ hầu hết các tạp chất khô, khoảng 20% - 30% tạp chất lơ lửng, lượng BOD có thể giảm được 20% - 25%.

- Bể điều hòa: Nước thải từ bể thu gom sẽ được dẫn vào bể điều hòa, bể này có chức năng điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải, tránh được hiện tượng “shock” do hoạt động quá tải hoặc dưới tải về lưu lượng cũng như hàm lượng các chất hữu cơ.

- Bể SBR (Sequencing Batch Reactor): Quy trình hoạt động của bể SBR như sau:

+ Pha làm đầy: Trong pha này, nước thải được bơm từ bể điều hòa lên bể SBR đến lượng nước thích hợp để xử lý thì ngừng bơm.

+ Pha phản ứng: Sau khi cho nước vào bể, hệ thống bơm nước thải sẽ ngừng hoạt động, thay vào đó hệ thống sục khí sẽ được khởi động để tiến hành quá trình nitrit hóa, nitrat hóa và phân giải các hợp chất hữu cơ. Do trong pha này, không có nước thải vào trong bể vì vậy thể tích nước thải và tải trọng hữu cơ không được bổ sung, quá trình sục khí được duy trì, các vi sinh vật hiếu khí sẽ oxy hóa các hợp chất hữu cơ để sinh trưởng và phát triển. Vì vậy các hợp chất hữu cơ sẽ được loại bỏ khỏi nước thải.

+ Pha lắng: Các thiết bị sục khí ngừng hoạt động, quá trình lắng diễn ra trong môi trường tĩnh hoàn toàn, thời gian lắng thường nhỏ hơn 02 giờ. Trong pha này, các bông bùn đã được hình thành sẽ được lắng xuống đáy bể.

+ Pha xả nước: Thực hiện đồng thời 02 quá trình là tháo phần nước trong sang bể xử lý tiếp theo và rút bùn dư đưa về bể chứa bùn.

- Bể khử trùng: bổ sung chlorine vào bể nhằm tiêu diệt toàn bộ vi sinh vật có trong nước thải, thời gian lưu nước trong bể là 30 phút với hàm lượng chlorine dư là 0,5 mg/L đủ đảm bảo khử trùng. Nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận là sông Trà Ngoa.

- Bể chứa bùn: bùn thải phát sinh sau quá trình xử lý từ bể SBR sẽ được thu gom và lưu trữ trong bể chứa bùn. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện phân tích và so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT để xác định ngưỡng nguy hại của bùn thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại Chợ Thanh Phú

Trong quá trình hoạt động Chợ, khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương tiện lưu thông trong khu vực Chợ. Đây là nguồn phát sinh không thường xuyên, khó kiểm soát và quản lý. Nhằm hạn chế ảnh hưởng của khí thải đến các tiểu thương và người dân trong khu vực Chợ, Ban quản lý chợ thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí khu vực bãi đậu xe và cấm các phương tiện lưu thông trong khu vực Chợ vào giờ cao điểm;
- Tuyên truyền, khuyến khích người dân đỗ xe vào đúng nơi quy định.
- Bố trí 01 công nhân quét dọn các khu vực buôn bán nhằm hạn chế mùi từ rác thải, nước tồn đọng tại Chợ;
- Thu gom rác thải trong ngày, tránh trường hợp tồn đọng rác thải, từ đó phát sinh mùi gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí và các hộ dân lân cận.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Lượng rác thải phát sinh chủ yếu gồm rác thải sinh hoạt của nhân viên quản lý Chợ, tiểu thương và người dân đi Chợ, rác thải phát sinh từ quá trình buôn bán, vận chuyển và phân loại hàng hóa tại Chợ. Thành phần rác thải chủ yếu là rau củ hư hỏng, bọc, giấy, dây, đầu - đuôi - vảy cá,... Các thành phần kể trên trong rác thải nếu không được quản lý và xử lý tốt thì nguy cơ gây ra ô nhiễm môi trường và mùi hôi tại khu vực Chợ là tương đối cao. Do Chợ hoạt động với đầy đủ các mặt hàng theo nguồn thiết yếu và nhu cầu của người tiêu dùng nên thành phần và khối lượng chất thải rắn phát sinh tại Chợ ít khi thay đổi theo mùa, đặc biệt chỉ biến động nhẹ vào các dịp lễ, Tết. Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trung bình tại khu vực Chợ tối đa khoảng 150 kg/ngày. Biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường tại chợ được thực hiện như sau:

- Lượng rác thải phát sinh hàng ngày được tập trung vào thùng chứa chuyên dụng. Hiện tại, Chợ đã bố trí 10 thùng chứa rác (dung tích) xung quanh các nhà lồng và khu vực tập kết rác của chợ (gần khu vực nhà vệ sinh).
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTR thông thường, định kỳ thu gom sau khi tan chợ.
- Ban quản lý chợ thường xuyên tiến hành kiểm tra việc thu gom và vận chuyển rác thải nhằm tránh trường hợp còn tồn đọng rác thải trong nhiều ngày.

Nhìn chung, các biện pháp quản lý và xử lý chất thải rắn đã và đang được áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế của Chợ, đảm bảo xử lý triệt để lượng

chất thải phát sinh, không tồn đọng hay gây mất vệ sinh môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của chợ chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang hỏng, giẻ lau dính dầu nhớt thải, Pin, ắc quy thải, Bao bì mềm (chứa hóa chất tẩy rửa, vệ sinh nhà lồng chợ)... Khối lượng phát sinh ước tính khoảng 4,3 kg/năm.

Bảng 3.3: Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	0,5
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2
3	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	1
4	Bao bì mềm (chứa hóa chất tẩy rửa, vệ sinh nhà lồng chợ)	18 01 01	0,8
Tổng khối lượng			4,3

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Biện pháp xử lý đối với chất thải nguy hại được thực hiện như sau:

- Tuyên truyền vận động các tiểu thương thực hiện phân loại rác tại nguồn;
- Bố trí công nhân thực hiện phân loại rác tại khu vực tập kết rác và thu gom rác đã phân loại bởi các tiểu thương;
- Bố trí thùng chứa chất thải nguy hại đã thu gom được (thùng có nắp đậy và dán nhãn theo quy định);
- Công nhân vận chuyển rác thải đến nơi tập kết theo quy định của UBND huyện Cầu Kè để được thu gom, xử lý theo quy định.

Nhìn chung, các biện pháp quản lý và xử lý chất thải rắn nguy hại đã và đang được áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế của Chợ, đảm bảo xử lý triệt để lượng chất thải phát sinh, không gây ô nhiễm môi trường.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Do tính chất đặc thù của chợ nên tiếng ồn thường phát sinh vào buổi họp chợ lúc sáng sớm (kéo dài khoảng 2 - 3 giờ/ngày). Tuy nhiên để giảm thiểu đến mức thấp nhất những tác động do tiếng ồn gây ra, BQL Chợ đã và đang áp dụng các biện pháp quản lý như sau:

- Đặt ra các nội quy về hoạt động của từng khu vực cụ thể (giới hạn giờ giấc sinh hoạt) nhằm bảo đảm sự yên tĩnh cho các hộ dân ở khu vực dân cư xung quanh Chợ.

- Quy định tốc độ cho các phương tiện khi ra vào khu vực chợ; bố trí khu vực đỗ xe cho người dân;

- Hạn chế bấm còi xe trong khuôn viên chợ, đặc biệt là vào thời gian nghỉ ngơi của người dân hoặc sáng sớm;

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

❖ Các biện pháp phòng chống cháy nổ

Nhằm phòng ngừa và ứng phó kịp thời khi phát sinh sự cố cháy nổ, các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu được áp dụng tại Chợ như sau:

- Thường xuyên và định kỳ kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện nhằm phát hiện, sửa chữa kịp thời các thiết bị hư hỏng.

- Xây dựng nội quy nghiêm cấm các hộ tiểu thương thờ cúng, đốt nhiều vàng mã trong khu vực sạp kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, các phương tiện phòng cháy chữa cháy theo quy định tại TCVN 3890:2009 như: Bảng hiệu lệnh phòng cháy chữa cháy, thiết bị chữa cháy cầm tay...

- Các phương tiện PCCC luôn được kiểm tra thường xuyên và trong tình trạng sẵn sàng ứng phó sự cố;

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của các hộ tiểu thương trong công tác phòng cháy chữa cháy: Nâng cao ý thức trong quá trình lưu trữ hàng hóa, sử dụng điện và các thiết bị điện phù hợp. Khuyến khích các hộ tiểu thương kinh doanh các mặt hàng dễ cháy trang bị thiết bị chữa cháy tại chỗ.

- Chợ Thanh Phú hợp chặt chẽ với các cơ quan có chức năng để được tập huấn định kỳ các phương pháp PCCC, ứng phó khi phát sinh cháy nổ.

- Chợ Thanh Phú hợp với cơ quan có chức năng khi phát sinh sự cố cháy nổ, để được hướng dẫn kịp thời các biện pháp ứng phó và khắc phục sự cố.

❖ An ninh trật tự và an toàn giao thông

Nhằm đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông, Ban quản lý Chợ đã và đang áp dụng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sau:

- Xây dựng nội quy hoạt động của chợ và niêm yết tại các vị trí dễ thấy nhằm đảm bảo quá trình hoạt động của Chợ được an toàn - văn minh - hiệu quả.

- Lập đội trật tự chịu trách nhiệm như:
 - + Tuân tra thường xuyên khu vực chợ nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các đối tượng trộm, cướp hoặc gây rối trật tự;
 - + Phát hiện và giải quyết kịp thời các hộ kinh doanh tự phát gây mất trật tự hoặc lấn chiếm lòng đường, gây cản trở, ùn tắc giao thông khu vực chợ;
 - + Điều tiết giao thông trong các giờ cao điểm hoặc khi có các phương tiện vận chuyển tải trọng lớn ra vào chợ.

❖ *Sự cố về môi trường*

Để kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra từ việc thu gom, xử lý chất thải, BQL Chợ đưa ra kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, cụ thể như sau:

- Định kỳ kiểm tra, nạo vét, khơi thông dòng chảy các tuyến cống nhằm giảm thiểu tối đa sự cố tắc nghẽn.
- Định kỳ thu gom chất thải rắn tại các hố ga, lưới chắn rác.
- Thực hiện đầy đủ công tác vệ sinh sân bãi và đường nội bộ.
- Kiểm soát chặt chẽ công tác thu gom và quản lý chất thải rắn.
- Khi phát hiện sự cố, cán bộ phụ trách tiến hành xác định nguyên nhân và thực hiện khắc phục, sửa chữa kịp thời.
- Khi sự cố vượt khả năng xử lý, cán bộ phụ trách phải báo cáo ngay đến UBND xã, Chủ cơ sở phối hợp với cơ quan chức năng để có biện pháp xử lý thích hợp.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có): Không

3.8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: Không

Chương IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt: 1,33 m³/ngày;
 - + Nước thải phát sinh từ hoạt động kinh doanh: 1 m³/ngày;
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 2,33 m³/ngày đêm.
- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.
 - Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Áp dụng theo QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

Bảng 4.1: Thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, hệ số K=1)
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅	mg/L	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	1.000
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,0
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	10
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/L	50
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	10
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000

- Vị trí xả thải vào Sông Trà Ngoa thuộc địa phận ấp I, xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°): 1099073; Y (m): 567001

- Phương thức xả nước thải: tự chảy; xả mặt; ven bờ.
- Chế độ xả nước thải: 8-12 giờ/ngày.

4.2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với bụi, khí thải: không có

Nguồn phát sinh khí thải: khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện giao thông, thành phần chủ yếu là bụi, SO₂, NO₂, CO; nguồn ô nhiễm này ở dạng phát tán nên Dự án không đề xuất cấp phép đối với nội dung này.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn: không có

- Nguồn phát sinh: tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào chợ.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn: khu vực đỗ xe. Tọa độ: X=1099015; Y=566984.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Tên thông số ô nhiễm	Giá trị giới hạn, dBA (Theo QCVN 26:2010/BTNMT, khu vực thông thường)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Từ khi đi vào hoạt động đến nay, cơ sở chưa thực hiện hồ sơ môi trường nên không thực hiện Chương trình quan trắc môi trường định kỳ. Do đó, để phục vụ cho việc thực hiện hồ sơ môi trường phục vụ cho quá trình hoạt động của Chợ Thạnh Phú, chủ cơ sở đã phối hợp với đơn vị tư vấn lấy mẫu, phân tích mẫu, cụ thể như sau:

- 01 mẫu nước thải tại hố gas thoát nước sau hầm tự hoại của Chợ Thạnh Phú.
- 01 mẫu không khí xung quanh Chợ Thạnh Phú.
- 01 mẫu nước mặt tại Sông Trà Ngoa.

5.1.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải

Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý của hầm tự hoại được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.1: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại hệ thống thoát nước của Chợ Thạnh Phú

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, C _{max})
1	pH	-	6,57	5 - 9
2	TSS	mg/l	159	100
3	BOD ₅	mg/l	212	50
4	Amoni	mg/l	28,5	10
5	Nitrat	mg/l	2,7	50
6	Phosphat	mg/l	5,8	10
7	Tổng Coliforms	MPN/100mL	2,1 x 10 ⁵	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2023)

Nhận xét: Đa số các thông số thử nghiệm nước thải đều có giá trị cao vượt quy chuẩn từ 1,59-42 lần so với QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,0) tùy vào từng thông số và vượt cao nhất là thông số Tổng Coliforms.

5.1.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt

Kết quả quan trắc môi trường nước mặt được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.2: Kết quả phân tích mẫu nước mặt Sông Trà Ngoa

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)
1	pH	-	7,16	5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/L	12	15
3	COD	mg/L	26	30
4	TSS	mg/L	39	50
5	Amonia tính theo N	mg/L	0,59	0,9
6	N-NO ₃ ⁻	mg/L	1,7	10
7	P-PO ₄ ³⁻	mg/L	0,19	0,3
8	Fe tổng	mg/L	0,72	1,5
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	104	350
10	Tổng Cr	mg/L	KPH	0,5
11	E. Coli	MPN/100ml	11	100
12	Coliforms	MPN/100ml	2.900	7.500

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2023)

Nhận xét: Nước mặt tại Sông Trà Ngoa cách điểm xả thải của chợ 100 m theo hướng dòng chảy có chất lượng tương đối tốt, đa số chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị đạt so với giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B₁),

5.1.2. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh

Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh khu vực Chợ Thạnh Phú được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 5.3: Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh
Chợ Thạnh Phú**

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT
1	Tiếng ồn	dBA	68	70 ^(*)
2	Bụi lơ lửng	mg/m ³	0,223	0,3
3	SO ₂	mg/m ³	0,078	0,35
4	NO ₂	mg/m ³	0,065	0,2
5	CO	mg/m ³	<8,3	30

(Nguồn: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam, 2023)

***Ghi chú:** (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy chất lượng không khí xung quanh của khu vực Chợ Thạnh Phú tương đối tốt, các thông số thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ theo khoản 2 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường 2020 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Căn cứ Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
- Căn cứ theo tình hình hoạt động của Chợ Thanh Phú

Chủ cơ sở xin đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 6.1: Chương trình quan trắc định kỳ của cơ sở

Nội dung quan trắc	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	QCVN so sánh
Nước thải	01 mẫu nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (NT)	pH, TSS, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ -N, NO ₃ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ -P, H ₂ S, Dầu mỡ động, thực vật, tổng Coliforms.	01lần/năm	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K = 1)
Không khí xung quanh	01 mẫu không khí tại Chợ Thanh Phú (KK)	Tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng, SO ₂ , NO ₂	01lần/năm	-QCVN 05:2013/BTNMT -QCVN 26:2010/BTNMT
Giám sát khác	- Giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm. - Giám sát chất thải rắn		03 tháng/lần	

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, chi phí lấy và phân tích mẫu giám sát môi trường dự kiến như sau:

Bảng 6.2: Bảng tổng hợp kinh phí thực hiện giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của cơ sở

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chợ Thanh Phú

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
I	<i>Giám sát chất lượng nước thải</i>				2.742.924
1	pH	mẫu	1	63.567	63.567
2	TSS	mẫu	1	219.403	219.403
3	BOD ₅	mẫu	1	184.232	184.232
4	NH ₄ ⁺ -N	mẫu	1	189.193	189.193
5	NO ₃ ⁻ -N	mẫu	1	317.654	317.654
6	PO ₄ ³⁻ -P	mẫu	1	271.234	271.234
7	H ₂ S	mẫu	1	212.872	212.872
8	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	1	467.926	467.926
9	Tổng Coliforms	mẫu	1	816.843	816.843
II	<i>Giám sát chất lượng không khí và tiếng ồn</i>				1.726.408
1	Tiếng ồn	mẫu	1	126.862	126.862
2	Bụi	mẫu	1	262.620	262.620
3	SO ₂	mẫu	1	440.948	440.948
4	NO ₂	mẫu	1	895.978	895.978
Trước thuế					4.469.332
Thuế VAT 8%					357.546
Tổng cộng					4.826.879

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI
VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm qua, Chợ Thạnh Phú không có đợt thanh tra, kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Các số liệu, dữ liệu dùng làm cơ sở đánh giá trong báo cáo chủ yếu dựa vào số liệu đo đạc, khảo sát thực tế tại cơ sở nên có mức độ tin cậy và độ chính xác cao cũng như phù hợp hoạt động của cơ sở trong thời gian tới.

- Chủ cơ sở cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

- Chủ cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, vận hành thường xuyên các công trình xử lý nêu trong báo cáo. Cam kết xử lý nước thải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B); Cam kết xử lý khí thải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về không khí xung quanh và tiếng ồn (QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT).

- Chủ cơ sở cam kết tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan cơ sở. Cam kết thực hiện các quy định của pháp luật về công tác phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và các quy định khác có liên quan hoạt động của cơ sở.

- Chủ cơ sở cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp để xảy ra các sự cố trong quá trình hoạt động của cơ sở.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này của cơ sở. Kính đề nghị cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, phê duyệt./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường;
- Bản vẽ mặt bằng tổng thể
- Bản vẽ thoát nước mưa, nước thải



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 264/QĐ-UBND

Cầu Kè, ngày 11 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Ban Quản lý chợ xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành giá dịch vụ, sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 51/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện về việc thành lập Ban quản lý chợ xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh

Xét Tờ trình số 346/TTr-PKTHT ngày 06/11/2020 của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc kiện toàn Ban Quản lý chợ xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Ban quản lý chợ xã Thanh Phú, huyện Cầu Kè với thành phần như sau:

1. Ông Phạm Văn Vẹn – Phó Chủ tịch UBND xã, Trưởng ban;
2. Ông Phạm Văn Tuấn – Trưởng Công an xã, Phó Trưởng ban;
- * Các thành viên:
3. Bà Nguyễn Thị Thu Cúc – Công chức Tài chính - Kế toán xã, kế toán;
4. Ông Nguyễn Trường Sơn – Phó Chỉ huy Trưởng BCHQS xã;
5. Ông Nguyễn Văn Dũng – Công chức Địa chính - Xây dựng;
6. Ông Nguyễn Thành Tâm – Công chức Nông nghiệp - Môi trường;

7. Ông Trần Thanh Lành – Công chức Văn hóa - Xã hội;
8. Ông Nguyễn Văn Dóm – Nhân viên Chuyên trách quản lý chợ;
9. Ông Võ Thanh Sang – Trưởng Ban nhân dân ấp 3;

*** Mời các ông (bà) có tên sau đây tham gia thành viên:**

10. Ông Nguyễn Văn Na – Chủ tịch Hội Nông dân xã;
11. Bà Nguyễn Thị Thị Dung – Chủ tịch Hội Phụ nữ xã;
12. Ông Đặng Phúc Nghi – Bí thư Đoàn thanh niên xã;
13. Ông Lê Văn Tâm – Chủ tịch Hội CCB xã;

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý chợ:

Ban Quản lý chợ có trách nhiệm quản lý tài sản Nhà nước và các hoạt động trong phạm vi chợ; Thực hiện ký hợp đồng với các thương nhân về thuê, sử dụng điểm kinh doanh, dịch vụ tại chợ; Tổ chức bảo đảm công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và an toàn thực phẩm trong phạm vi chợ; Tổ chức thực hiện tốt nội quy chợ do UBND huyện phê duyệt; Điều hành và tổ chức phát triển các hoạt động kinh doanh của chợ; Tổ chức thu, nộp giá dịch vụ, sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo quy định của Pháp luật hiện hành. Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động chợ cho UBND xã Thạnh Phú theo định kỳ.

Quyết định này thay thế Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 17/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cấp ủy và HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính và Kế hoạch, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Thạnh Phú và các ông, bà có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như điều 3 "thi hành";
- Lưu VT, ISF, T Cường, KT, Phúc)

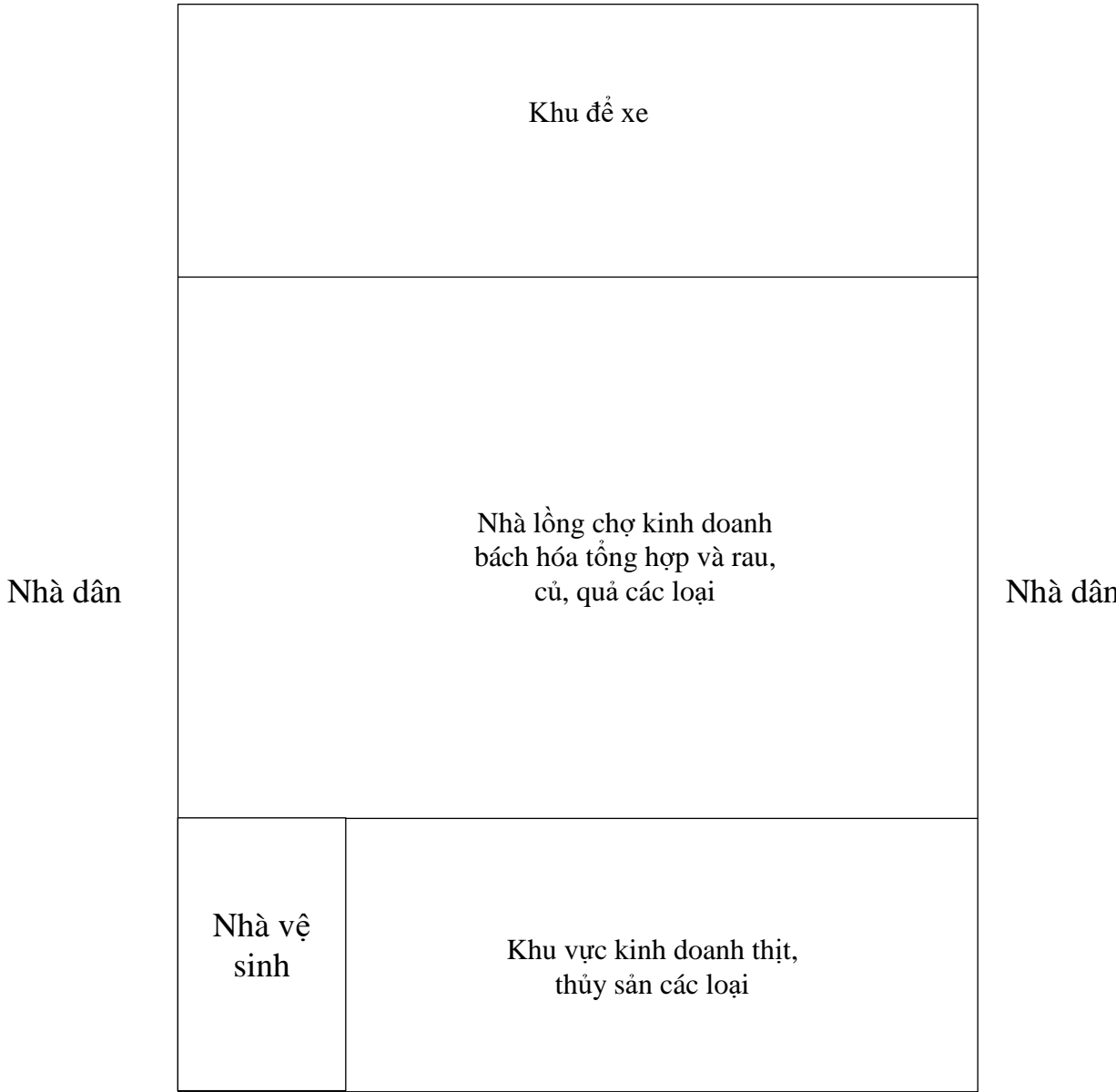
CHỦ TỊCH



Trần Phong Ba

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ CHỢ THẠNH PHÚ

Tỉnh lộ 911



Sông



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 238859

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG
2. **Địa điểm lấy mẫu** : CHỢ THANH PHÚ (XÃ THANH PHÚ)
3. **Phân loại mẫu** : Không khí xung quanh
4. **Ngày lấy mẫu** : 11/08/2023
5. **Ngày trả kết quả** : 18/08/2023

Điểm đo	Chỉ tiêu	Bụi mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³	Độ ồn dBA
K1: Khu vực công ra vào		0,223	0,078	0,065	< 8,3	60,7
Phương pháp đo, xác định		TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85- PT CO	TCVN 7878-2:2018
QCVN 05:2013/BTNMT		0,3	0,35	0,2	30	-
QCVN 26:2010/BTNMT Khu vực thông thường (6 – 21h)		-	-	-	-	≤ 70

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 238860

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG
2. Địa điểm lấy mẫu : CHỢ THANH PHÚ (XÃ THANH PHÚ)
3. Thông tin mẫu : Nước mặt
4. Ngày lấy mẫu : 11/08/2023
5. Ngày trả kết quả : 18/08/2023

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/BTNMT Giá trị C, Cột B1	Phương pháp phân tích
1	pH	-	7,16	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/l	39	50	TCVN 6625:2000
3	BOD ₅	mg/l	12	15	TCVN 6001-1:2008
4	COD	mg/l	26	30	SMEWW 5220C:2017
5	N-NH ₄ ⁺	mg/l	0,61	0,9	SMEWW 4500 NH3 B&F:2017
6	N-NO ₃ ⁻	mg/l	1,7	10	TCVN 6180:1996
7	P-PO ₄ ³⁻	mg/l	0,19	0,3	SMEWW 4500-P.E:2017
8	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	104	350	SMEWW 4500-Cl.B:2017
9	Fe	mg/l	0,72	1,5	SMEWW 3111B:2017
10	Tổng Cr	mg/l	KPH (LOD=0,0015)	0,5	SMEWW 3113B:2017
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	2,9 x 10 ³	7500	TCVN 6187-2:1996
12	E. Coli	MPN/ 100ml	11	100	TCVN 6187-2:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM

Hot line : 0919797284 - 0919986829

E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com

Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 238861

- Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CDM SÓC TRĂNG
- Địa điểm lấy mẫu** : CHỢ THANH PHÚ (XÃ THẠNH PHÚ)
- Thông tin mẫu** : Nước thải trước xử lý
- Ngày lấy mẫu** : 11/08/2023
- Ngày trả kết quả** : 18/08/2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,57	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	159	50	TCVN 6001-1:2008
3	TSS	mg/l	212	100	TCVN 6625:2000
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	28,5	10	TCVN 5988:1995
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	mg/l	2,7	50	SMEWW 4500.NO ₃ .E:2017
6	Phosphat (P-PO ₄ ³⁻)	mg/l	5,8	10	SMEWW 4500.P.E:2017
7	Coliforms	MPN/ 100 ml	2,1 x 10 ⁵	5000	TCVN 6187-2:1996

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú:

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích).
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.